

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 52/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13, ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh với các nội dung sau:

Chương I

**NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020**

Handwritten text, possibly a title or header, located at the top of the page. The text is faint and difficult to decipher.

Handwritten text at the bottom of the page, possibly a signature or footer. The text is very faint and illegible.

Điều 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ (CV số 1927/TTg-KTN)	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh	
						So với quốc gia phân bổ	So với năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	481.448,77	469.000,00	476.984,50	7.984,50	-4.464,27
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.074,99	52.746,00	60.434,42	7.688,42	-9.640,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59.681,82</i>	<i>49.144,00</i>	<i>51.886,52</i>	<i>2.742,52</i>	<i>-7.795,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.507,86		23.524,62		-1.983,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56.636,55		52.330,98		-4.305,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	105.986,86	115.641,00	112.939,26	-2.701,74	6.952,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.468,77	74.510,00	74.510,00		41,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	141.502,31	150.371,00	140.209,95	-10.161,05	-1.292,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.405,06	6.486,00	6.680,84	194,84	1.275,78
1.8	Đất làm muối	LMU	394,29	280,00	280,00		-114,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.803,76	109.600,00	105.445,97	-4.154,03	19.642,21
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.519,18	5.000,00	5.000,00		3.480,82
2.2	Đất an ninh	CAN	164,09	210,00	210,00		45,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.826,29	5.144,00	5.144,00		2.317,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,62		617,99		561,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,31		2.316,99		2.030,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.170,59		1.692,53		521,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	710,43		1.642,60		932,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	33.085,25	39.224,00	39.224,00		6.138,75
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55,19	472,00	73,12	-398,88	17,93
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120,65	229,00	182,88	-46,12	62,23
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	976,20	1.419,00	1.390,40	-28,60	414,20
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	696,24	1.137,00	1.147,26	10,26	451,02
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,94		128,08		12,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,64	538,00	5,64	-404,28	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	128,48	1.116,00	1.016,00	-100,00	887,52
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.833,71		11.022,81		1.189,10
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.972,23	2.550,00	2.658,24	108,24	686,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	287,33		370,58		83,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	39,49		49,36		9,87
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159,33		264,42		105,09
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.670,35		5.110,63		440,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31.814,11	20.429,00	16.636,18	-3.792,83	-15.177,94
4	Đất khu kinh tế*	KKT	79.466,00	79.466,00	79.466,00		
5	Đất đô thị*	KDT	35.008,03	24.720,00	38.099,01	13.379,01	3.090,99

Điều 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	28.301,71	10.551,91	17.749,80
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.984,04	1.577,25	7.406,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6.996,10</i>	<i>1.027,25</i>	<i>5.968,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.076,75	1.449,08	4.627,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.970,30	3.552,97	3.417,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	794,02	524,17	269,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	114,42	114,42	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.150,85	3.270,10	1.880,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,94	51,77	122,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,66	12,15	22,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	70,00	70,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1.760,63	797,00	963,63
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	315,65	6,25	309,40
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	173,89	173,89	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	12,03	12,03	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6.050,62	1.126,91	4.923,71
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	68,73	7,92	60,81

Điều 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.743,62	2.547,31	13.196,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,30	99,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>99,30</i>	<i>99,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	136,92	136,92	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201,30	201,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.691,35	651,77	6.039,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41,23		41,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.940,47	1.260,94	6.679,53

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	220,30	149,88	70,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.717,73	736,10	1.981,63
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	663,66		663,66
2.2	Đất an ninh	CAN	12,59	11,69	0,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,67		32,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	339,81		339,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,57	118,21	49,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,30		275,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	308,06	179,52	128,54
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,81		0,81
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,05	11,05	6,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,78		6,78
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,66		0,66
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,34		11,34
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,04	121,51	87,53
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	46,17	36,36	9,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,62	1,38	1,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,35	1,31	8,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà HT	NTD	114,96	20,80	94,16

Chương II NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI

Điều 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ (CV số 1927/TT g-KTN)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	469.000	7.984,50	476.984,50	484.108,97	478.168,68	479.754,59	479.258,12	476.984,50
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52.746	7.688,42	60.434,42	69.874,54	68.296,96	66.083,44	63.559,64	60.434,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>49.144</i>	<i>2.742,52</i>	<i>51.886,52</i>	<i>59.517,36</i>	<i>58.178,74</i>	<i>56.439,47</i>	<i>54.480,25</i>	<i>51.886,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			23.524,62	25.401,86	24.495,75	24.307,41	23.824,15	23.524,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			52.330,98	56.460,62	56.494,43	54.374,39	53.624,18	52.330,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	115.641	-2.701,74	112.939,26	105.840,27	105.721,00	108.653,67	110.697,82	112.939,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.510		74.510,00	74.467,22	74.468,66	74.468,77	74.468,77	74.510,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	150.371	-10.161,05	140.209,95	144.701,41	138.081,89	141.033,18	141.015,20	140.209,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.486	194,84	6.680,84	5.376,48	5.827,66	5.873,05	6.245,88	6.680,84

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ (CV số 1927/TT g-KTN)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.8	Đất làm muối	LMU	280		280,00	393,61	302,06	294,40	288,40	280,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109.600	-4.154,03	105.445,97	86.176,90	90.310,08	93.670,37	98.936,24	105.445,97
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.000		5.000,00	1.541,70	1.663,16	2.490,33	3.604,51	5.000,00
2.2	Đất an ninh	CAN	210		210,00	164,19	165,55	175,76	190,56	210,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.144		5.144,00	2.826,29	2.879,24	3.487,59	4.341,57	5.144,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			617,99	72,48	200,64	309,44	491,06	617,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.316,99	311,18	782,94	1.176,43	1.789,45	2.316,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			1.692,53	1.181,43	1.401,31	1.438,62	1.472,68	1.692,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			1.642,60	713,86	997,40	1.143,41	1.338,50	1.642,60
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39.224		39.224,00	33.287,84	34.783,98	36.185,73	37.419,91	39.224,00
	<i>Trong đó:</i>									
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	472	-398,88	73,12	55,20	57,27	62,90	68,61	73,12
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	229	-46,12	182,88	124,21	134,34	144,59	161,66	182,88
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.419	-28,60	1.390,40	980,47	1.045,93	1.140,84	1.248,64	1.390,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.137	10,26	1.147,26	692,98	785,71	882,70	995,86	1.147,26
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	538	-404,28	128,08	116,39	116,39	118,91	122,32	128,08
2.1 0	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5,64	5,64	5,64	5,64	5,64	5,64
2.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.116	-100,00	1.016,00	135,07	185,76	473,44	687,64	1.016,00
2.1 2	Đất ở tại nông thôn	ONT			11.022,81	9.966,52	10.211,00	10.446,19	10.756,39	11.022,81
2.1 3	Đất ở tại đô thị	ODT	2.550	108,24	2.658,24	1.982,70	2.162,15	2.204,10	2.333,45	2.658,24
2.1 4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			370,58	288,42	323,70	326,91	347,34	370,58
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			49,36	39,69	39,69	40,43	45,91	49,36
2.1 6	Đất cơ sở tôn giáo	TON			264,42	167,85	214,51	219,25	240,84	264,42
2.1 7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD			5.110,63	4.711,25	4.869,70	4.899,09	5.022,10	5.110,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.429	-3.792,83	16.636,18	28.781,13	30.587,88	25.641,68	20.872,29	16.636,18
4	Đất khu kinh tế*	KKT	79.466	-685,00	78.781,00	78.781,00	78.781,00	78.781,00	78.781,00	78.781,00
5	Đất đô thị*	KDT	24.720	13.379,01	38.099,01	35.008,03	35.008,03	38.099,01	38.099,01	38.099,01

Điều 5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	17.749,80	321,55	1.930,49	4.925,83	4.658,10	5.913,83
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.406,79	204,24	1.003,34	1.741,29	1.915,92	2.542,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5.968,85	178,14	818,61	1.386,22	1.470,35	2.115,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4.627,67	79,11	430,70	1.547,39	1.198,47	1.372,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.417,33	21,21	373,26	941,25	861,61	1.220,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	269,85		21,00	37,86	43,00	167,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.880,75	13,06	86,14	607,49	602,46	571,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	122,17	3,93	15,52	42,44	28,44	31,84
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	22,51			8,11	6,00	8,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	963,63		129,12	194,44	267,57	372,50
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	309,40	3,00	32,00	70,00	102,40	102,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4.923,71	66,60	502,61	1.626,50	1.366,00	1.362,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	60,81	0,40	13,42	21,76	17,24	7,99

Điều 6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các năm kế hoạch					
			Tổng diện tích	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.196,31	545,00	2.845,61	2.053,86	4.118,63	3.633,21
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.039,58		1.742,01	765,25	1.687,15	1.845,17
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	41,23					41,23
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	6.679,53	500,00	986,68	1.149,76	2.350,48	1.692,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,42	7,00	11,42	26,00	14,00	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.981,63	20,85	215,42	491,69	650,77	602,90
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	663,66		20,04	89,63	263,99	290,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90			0,90		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,67			10,00	17,67	5,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	339,81	1,79	73,00	98,15	108,87	58,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các năm kế hoạch					
			Tổng diện tích	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,36		10,02	25,34	13,00	1,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,30	12,00		51,10	54,20	158,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	128,54	0,10	10,82	44,22	64,67	8,73
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,81			0,29		0,52
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,00		0,26	2,94	2,58	0,22
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,78	0,10	1,55	2,14	2,00	0,99
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,66			0,16	0,20	0,30
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,34		3,95	4,14	1,00	2,25
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,53	1,00	13,26	36,72	13,27	23,28
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	9,81		2,08	2,93	2,80	2,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,24			1,00	0,24	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,04		5,00		3,04	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	94,16	5,96	18,50	31,26	27,84	10,60

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Điều 7. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1. Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc; thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ rừng và quy hoạch đất rừng.
2. Thực hiện thâm canh, canh tác hợp lý, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp. Chống ô nhiễm đất do hóa chất độc hại, thuốc trừ sâu.
3. Trong các dự án đưa vào sử dụng phải có phương án đảm bảo an toàn về môi trường, hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu vực khai thác khoáng sản, diện tích thi công công trình.
4. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên. Kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, Luật bảo vệ môi trường, đặc biệt tại các nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.
5. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.
6. Cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về biến đổi khí hậu, đặc biệt là các văn bản thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với

biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

7. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và người dân về biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện về ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Huy động và đa dạng hóa nguồn lực xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu, trước mắt dành một phần ngân sách Nhà nước để đầu tư cho công tác này, đồng thời xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực xã hội khác cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 8. Các giải pháp về chính sách

1. Chính sách về quản lý đất đai

a) Triển khai kịp thời các chính sách pháp luật về quản lý đất đai và ban hành đồng bộ kịp thời các văn bản cụ thể hóa luật trên địa bàn và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện;

b) Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư; nhất là tại các công trình, dự án trọng điểm. Cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Chính sách phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên gắn với chính sách về đất đai

a) Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phát triển các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường và xuất khẩu;

b) Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ cá thể, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh;

c) Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đi vào chiều sâu. Phát triển nền nông nghiệp toàn diện công nghệ cao, theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh, khu chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Nâng cao hiệu quả hoạt động các loại hình dịch vụ, thương mại, du lịch, tài chính, tín dụng, ngân hàng, bất động sản. Hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại và hậu cần cho các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp.

Điều 9. Giải pháp về vốn đầu tư

1. Tích cực huy động các nguồn vốn như: Vốn ngân sách nhà nước (Trung ương, địa phương, vốn ODA), vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn FDI, vốn tín dụng, vốn trong dân cư và các nguồn lực xã hội... để đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

2. Thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi từ nguồn tài chính về đất đai, đặc biệt là từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Điều 10. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động nông thôn cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp; trước hết là đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý phục vụ cho Khu kinh tế Vũng Áng và các doanh nghiệp phụ trợ.

Điều 11. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ

1. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Đầu tư hợp lý trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ; đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ để tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ phát triển.

3. Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong kiểm tra giám sát việc sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

Điều 12. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Thực hiện công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và nhân dân biết để thực hiện.

2. Giao đất theo đúng quy hoạch tiến độ, khả năng khai thác, sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.

3. Kết hợp các biện pháp mệnh lệnh hành chính với thuyết phục; có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án.

4. Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ phê duyệt thì chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định của pháp luật và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các ngành tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chung của tỉnh.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt hoặc không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

6. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh trình Chính phủ xét duyệt và tổ chức thực hiện theo Nghị quyết của Chính phủ; kịp thời phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện theo quy định.

Điều 14. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

